TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 267/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07/3/2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thế Viễn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Anh Tài

Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Thành Phong - cán bộ Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Sáng – Kiểm sát viên

Ngày 7 tháng 03 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số 1316/2017/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng T, sinh năm 1977; địa chỉ tạm trú: L, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; hộ khẩu thường trú: T, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Đ, Phường S, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1972; địa chỉ tạm trú: L, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; hộ khẩu thường trú: L, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 9 năm 2017, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa này, nguyên đơn là bà Trần Thị Hồng T trình bày: Bà T với ông Lê Minh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số 26 quyển số 01 ngày 24 tháng 4 năm 2008. Bà T và ông T có một người con chung. Trong thời

gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp, không hiểu nhau, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc, ông T không quan tâm đến gia đình. Nay mâu thuẫn trầm trọng, bà T không còn thương yêu ông T, bà T đã ly thân được 05 năm và vợ chồng không có khả năng hàn gắn tình cảm, nên đề nghị Tòa án xét cho ly hôn. Bà T và ông T có một con chung tên là Lê Trần Minh H sinh ngày 28 tháng 6 năm 2010 nếu ly hôn bà T trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con con.

Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, bà T yêu cầu:

- Về con chung: Bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Lê Trần Minh H sinh ngày 28 tháng 6 năm 2010. Bà T trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con con.

- Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho đương sự, triệu tập bà T, ông T để ghi bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, bà T vẫn xin được giải quyết ly hôn. Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập để triệu tập ông T tham gia phiên tòa, nhưng trong phiên tòa ngày 08 tháng 02 năm 2018 ông T vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên toà hôm nay ông T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018 và Giấy triệu tập ông T tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát không có kiến nghị về thủ tục tố tụng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin được giải quyết ly hôn theo nội dung đã trình bày là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 26 quyển số 01 ngày 24 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho

ông Lê Minh T và bà Trần Thị Hồng T đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G theo qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Căn cứ vào các biên bản tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa thì Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Lê Minh T tới tham gia phiên tòa nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[5] Đối với yêu cầu ly hôn của bà T thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Bà T yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn, theo nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không còn tình cảm, có mâu thuẫn trầm trọng giữa vợ và chồng. Tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà T và ông T cũng đã được Tòa án xác minh tại địa phương. Như vậy, cho thấy thực tế vợ chồng không còn thương yêu nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân từ lâu. Căn cứ Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án chấp nhận giải quyết cho các đương sự ly hôn như sau:

- Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông T, quan hệ hôn nhân chấm dứt khi bản án có hiệu lực.

- Về con chung: Bà T trực tiếp nuôi con chung là Lê Trần Minh H sinh ngày 28 tháng 6 năm 2010. Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[7] Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, bà T phải chịu án phí sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 203, Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Bà Trần Thị Hồng T được ly hôn với ông Lê Minh T. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26 quyển số 01 ngày 24 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Lê Minh T và bà Trần Thị Hồng T chấm dứt từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cho bà T trực tiếp nuôi con chung là Lê Trần Minh H sinh ngày 28 tháng 6 năm 2010 cho đến khi trưởng thành. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu Ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của ông T, nếu ông T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông T.

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) bà T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) bà T đã tạm nộp án phí theo biên lai số AA/2017/0027542 ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận G. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND q. G
- THA DS q. G;
- UBND P B, Q B, Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thế Viễn